TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ÂN THI** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Án số:18/2023/HNGĐ-ST
Ngày 23 tháng 6 năm 2023
" V/v ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Lương Thị Thuỷ**
Các hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Quang Chử** - CB nghỉ hưu
Bà **Dương Thị Thu Hồng** - HPN xã Cẩm Ninh
- *Thư ký phiên toà:* Ông **Nguyễn Tuấn Anh** - Thư ký Toà án huyện Ân Thi
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi tham gia phiên toà*:
Ông **Đỗ Văn Tú** - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 15/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023 về việc ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 12/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số QĐST-HNGĐ ngày 05/6/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Chu Thị B**, sinh năm 1991 *(vắng mặt)*
Nơi cư trú: thôn P, xã Đào Dương, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
- *Bị đơn:* Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1985 *(vắng mặt)*
Nơi cư trú: thôn Đ, xã S, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
- *Người có quyền lợi liên quan:* Cháu **Phạm Hoàng K**, sinh năm 2012
- *Người đại diện cho cháu K*: Chị B, anh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai của chị Chu Thị B trong quá trình tố tụng thể hiện:

Chị B và anh T qua người giới thiệu quen biết và tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian hơn 01 năm thì tổ chức cưới. Anh chị lấy nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết. hôn tại UBND xã S, huyện Ân Thi vào năm 2009. Sau khi cưới chị về nhà anh T chung sống cùng gia đình, những năm đầu sống với nhau tình cảm giữa chị và anh T vui vẻ hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Năm 2012, khi sinh con đầu lòng chị nghỉ ở nhà không đi làm, còn anh T đi làm công ty nuôi vợ con. Được một thời gian thì anh T bắt đầu mải chơi, chơi lô đề cờ bạc, không đưa tiền cho chị chi tiêu gia đình và nuôi con, chị có ý kiến thì anh T nhiều lần hứa hẹn không chơi nữa nhưng ngày càng sa đà, nợ nần. Do nhiều lần tham gia góp ý anh T không sửa đổi nên tháng 11/2014 chị mang con bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng chị ly thân từ đó đến nay anh T không qua lại thăm hỏi gì mẹ con chị. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn vì anh chị ly thân đã lâu, không

thể quay về được nữa. Do vậy chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn anh T

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là Phạm Hoàng K SN 2012, chị nuôi dưỡng cháu từ khi vợ chồng ly thân năm 2014 đến nay. Vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con đến khi trưởng thành và yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị số tiền 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản, công sức: Chị không yêu cầu, đề nghị Tòa giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Phạm Văn T mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ, nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do nên chưa có quan điểm của anh T về việc ly hôn của vợ chồng và việc nuôi con chung.

Lời khai của người có quyền lợi liên quan: Cháu Phạm Hoàng K cho biết: cháu là con của mẹ B và bố T , cháu chỉ nghe mọi người nói bố như vậy chưa cháu chưa gặp bố bao giờ vì bố không đến thăm, bố mẹ ly hôn, cháu muốn được ở với mẹ, cháu không muốn ở với ai khác.

Lời khai của người làm chứng:

- Ông Chu Văn H - bố đẻ của chị B cho biết: Anh T và chị B qua người giới thiệu quen biết và tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian mấy tháng thì xin phép hai bên gia đình tổ chức cưới cho anh chị. Việc anh T chị B lấy nhau hoàn toàn trên cơ sở anh chị tự nguyện chứ gia đình không ai ép buộc. Sau khi cưới thì chị B về nhà anh T chung sống cùng với gia đình. Quá trình chung sống với nhau ông được biết do anh Thuẫn mải chơi, đi làm không tiết kiệm tiền đưa cho vợ chỉ tiêu gia đình và nuôi con nên vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Năm 2014, chị B có xin phép ông bà thông gia mang con về nhà ông sống một thời gian để cho anh T suy nghĩ. Tuy nhiên sau khi mẹ con chị B về nhà ông ở thì không thấy anh T hay ông bà thông gia có ý kiến bảo chị B về, bản thân anh T cũng không đến thăm vợ con lần nào, bỏ mặc vợ con từ ngày đó đến nay. Nay chị B có yêu cầu đề nghị Tòa giải quyết việc ly hôn với anh T , đứng về phía gia đình ông có quan điểm: chị B và anh T ly thân nhau đã lâu, việc quay về chung sống với nhau là không thể được. Anh chị có một con chung là Phạm Hoàng K SN 2012, hiện nay cháu đang ở với mẹ và vợ chồng ông. Năm 2014 chị B mang cháu về, vợ chồng ông và chị B nuôi dạy cháu từ đó đến nay. Anh T và ông bà nội không thăm nom gì cháu bao giờ, vợ chồng ly hôn, ông đề nghị Tòa cho chị B tiếp tục nuôi con, ông và gia đình sẽ hỗ trợ chị B trông nom cháu.

- Ông Phạm Văn A- bố đẻ anh T cho biết: Anh T và chị B kết hôn tự nguyện và có sự vun vén của gia đình hai bên. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã S năm 2009. Sau khi kết hôn chị B về nhà chung sống cùng anh T và gia đình ông. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường và có con chung là cháu Phạm Hoàng K, sinh năm 2012. Thời gian chung sống ông không thấy vợ chồng anh T chị B có mâu thuẫn gì, hay mâu thuẫn từ khi nào. Năm 2014 chị B tự bỏ về nhà đẻ ở. Khi đi chị B đưa cháu K theo và từ đó đến nay không quay lại. Ông có hỏi anh T thì T cho biết vợ chồng không mâu thuẫn gì, chị B thích bỏ đi thì kệ. Từ khi chị B bỏ đi, anh T không tìm chị B về lần nào, vợ chồng ly thân từ ngày đó. Nay chị B yêu cầu ly hôn, việc của anh chị ông không can thiệp.

Xác minh tại địa phương:

Theo ông Nguyễn Văn V - Phó trưởng thôn Đ, xã S cung cấp*:* Chị B có kết hôn với anh T con ông A ở Đ, S. Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn như thế nào ông không nắm được, ông chỉ biết chị B hiện không chung sống cùng anh T.

UBND xã S cung cấp: Anh T và chị B kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã năm 2009. Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn nên chị B bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ cuối năm 2014 đến nay và không quay lại nhà anh T. Về nguyên nhân mâu thuẫn UBND xã không nắm được, nay chị B lại có đơn yêu cầu toà án giải quyết ly hôn đề nghị toà giải quyết theo quy định. Về con chung: chị B và anh T có con một chung là Phạm Hoàng K SN 2012.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 73, 78 BLTTDS.

- Bị đơn: Đã được Toà án triệu tập hợp lệ để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng vắng mặt không có lý do, đã vi phạm khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

* Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi:

- Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về tình trạng hôn nhân: Chị Chu Thị B và anh Phạm Văn T có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị B có một thời gian chung sống hoà thuận, hạnh phúc. Sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, anh T mải chơi bời không quan tâm tới gia đình vợ con, đi làm nhưng không đưa tiền cho vợ để chi tiêu sinh hoạt gia đình và nuôi con, chị B đã nhiều lần nói chuyện để anh T thay đổi, nhưng anh T không nghe. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài không được giải quyết. Đến cuối năm 2014 chị B đưa con bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Chị B có đơn xin ly hôn, Toà án đã triệu tập anh T để lấy lời khai, hoà giải, nhưng không thành, do anh T vắng mặt không lý do, chị B giữ nguyên quan điểm xin ly hôn và có đơn đề nghị Toà án không tiếp tục hoà giải. Điều đó cho thấy cả chị B và anh T đều không còn thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng, tình trạng hôn nhân giữa chị B và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy có đủ căn cứ để xử cho chị B ly hôn anh T.

- Về con chung: Có 01 con chung là cháu Phạm Hoàng K, sinh ngày 28/01/2012, hiện đang ở cùng chị B và ông bà ngoại. Vợ chồng ly hôn, chị B có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị số tiền 1.000.000 đồng/tháng. Anh T đã được Toà án nhiều lần triệu tập hợp lệ để làm rõ quan

điểm về các vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án, nhưng đều vắng mặt không lý do. Ông Phạm Văn A là bố đẻ anh T có nguyện vọng được nuôi con chung cháu K.

Xét thấy, đây là nguyện vọng chính đáng của các đương sự, thể hiện trách nhiệm của các bậc làm ông, bà, cha, mẹ. Tuy quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con cái là như nhau, nhưng trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, anh T biết việc chị B khởi kiện ly hôn anh, nhưng anh không đến Tòa án để giải quyết và thể hiện quan điểm của mình về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án cũng như vấn đề con chung của vợ chồng, hơn nữa trách nhiệm đối với con cái trước tiên thuộc về cha, mẹ. Nếu cha, mẹ không có khả năng và điều kiện thì lúc đó mới xét đến trách nhiệm của ông, bà,... hơn nữa cháu K còn nhỏ tuổi, rất cần sự quan tâm, chăm sóc, chỉ bảo của người mẹ. Nên giao cháu K cho chị B nuôi dưỡng, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị B theo quy định của pháp luật. Anh T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Sau này anh T có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, tài sản, công nợ chung Toà án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.

- Chị B phải chịu án phí ly hôn, anh T phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn là chị Chu Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh Phạm Văn T và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh T cư trú tại: thôn Đ, xã S, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý, giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên toà, chị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Về việc kết hôn: Chị B và anh T xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện Ân Thi vào năm 2009, đảm bảo các điều kiện về kết hôn. Do vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Khi một bên có yêu cầu ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

[2.2] Về mâu thuẫn vợ chồng: Chị B và ông H xác định vợ chồng chị B, anh T có mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T mải chơi, chơi lô đề cờ bạc, không đưa tiền cho chị chi tiêu gia đình và nuôi con. Chị có ý kiến thì anh T nhiều lần hứa hẹn không chơi nữa nhưng ngày càng sa đà, nợ nần, chị góp ý không sửa đổi nên năm 2014 chị B đã bỏ về nhà đẻ sống, vợ chồng anh chị sống ly thân nhau từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Còn bố đẻ anh T là ông A khai vợ chồng anh T, chị B không có mâu

thuẫn gì nhưng ông cũng thừa nhận, Năm 2014 chị B tự bỏ về nhà đẻ ở, từ khi chị B bỏ đi, anh T không tìm chị B về lần nào, vợ chồng ly thân từ ngày đó. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa đã triệu tập anh T đến Tòa để hòa giải vợ chồng nhưng anh T không có mặt, còn chị B kiên quyết ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã ly thân nhau một thời gian dài từ năm 2014 đến nay không ai có ý muốn hàn gắn. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và phù hợp với pháp luật.

[3]Về con chung: Vợ chồng có con chung là Phạm Hoàng K SN 2012, vợ chồng ly hôn, chị B đề nghị tiếp tục được nuôi cháu K vì từ khi vợ chồng ly thân, một mình chị B nuôi con, anh T không qua lại thăm hỏi và có trách nhiệm gì với con, cháu K cũng mong muốn được ở với mẹ. Do vậy, sẽ giao con chung cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp, tránh xáo trộn cuộc sống của cháu. Chị B có yêu cầu cấp dưỡng nên anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho chị B số tiền 1.000.000đ/tháng.

[4] Về tài sản chung: Chị B không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Nếu sau này anh T có yêu cầu đề nghị gì về phần tài sản chung vợ chồng thì sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Chị B phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 228, 238, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chu Thị B, xử cho chị B được ly hôn anh Phạm Văn T .

2. Về con chung: Giao cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Phạm Văn K SN 2012 cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị B số tiền 1.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 6/2023 đến khi con chung đến tuổi thành niên. Sau khi ly hôn, anh T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chị B có đơn đề nghị thi hành án, nếu anh T không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nói trên thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

Nếu sau này anh T có yêu cầu đề nghị gì về phần tài sản chung vợ chồng thì sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: chị B phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị B đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003128 ngày 06/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Chị B đã nộp đủ án phí. Anh T phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- VKS huyện Ân Thi;
- UBND xã S;
- Chi cục THADS huyện Ân Thi
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Thuỷ